

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12 /2020/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 29 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ đơn giá trong hoạt động quan trắc
và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 18/2010/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức sử dụng điện tích nhà xưởng, thiết bị và biên chế cho Trạm quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường.



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 136/TTr-STNMT ngày 09 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá trong hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (đính kèm 10 Phụ lục).

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về đơn giá trong hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

2. Đối tượng áp dụng

Đơn giá này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quan trắc môi trường và các hoạt động khác về lấy mẫu, phân tích mẫu phục vụ công tác quản lý môi trường có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Quy định về Bộ đơn giá

Mức đơn giá đối với hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu được ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm chi phí đi lại, vận chuyển con người và thiết bị, vận chuyển mẫu từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc; đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày .09..tháng..5...năm 2020.

Đối với các hoạt động quan trắc và phân tích môi trường thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các bên thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ TN&MT, Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (để giám sát);
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- CVP; các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, (TQ39).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Minh Chiến

Phụ lục 01:
Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường không khí
ngoài trời, tiếng ồn và độ rung
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12./2020/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng /thông số

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
I	Hoạt động quan trắc và phân tích môi trường không khí ngoài trời				
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	51.342	-	51.342
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	51.649	-	51.649
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	51.427	-	51.427
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	51.303	-	51.303
5	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	51.350	-	51.350
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067 ÷ 1995	193.598	52.141	245.739
7	Bụi PM10	AS/NZS 3580.9.7:2009	445.785	195.017	640.802
8	Bụi PM2,5	AS/NZS 3580.9.7:2009	442.453	195.017	637.470
9	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995	193.598	276.282	469.880
10	CO đo tại hiện trường	TCVN 7725:2007	474.950	275.720	750.670
11	CO lấy mẫu về phòng thí nghiệm phân tích	Phương pháp lấy mẫu hấp thụ	177.685	185.709	363.394
12	NO ₂	TCVN 6137:2009	146.106	185.709	331.815
13	SO ₂	TCVN 5971:1995	145.864	196.658	342.522
14	O ₃	TCVN 7171:2002	161.130	157.463	318.593
15	Amoniac (NH ₃)	MASA 401	186.636	197.909	384.545
16	Hydrosulfua (H ₂ S)	MASA 701	187.672	199.505	387.177
17	Hơi axit (Axit clohydric) (HCl)	TCVN 5969:1995; NIOSH method 7903	188.714	224.044	412.758
18	Hydroflorua (HF); Axit nitric (HNO ₃); Axit sunfuric (H ₂ SO ₄); Hidro xyanua (HCN).	NIOSH method 7903	189.445	224.044	413.489
19	Benzen (C ₆ H ₆)	MASA 834:1988	187.656	386.216	573.872
20	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	MASA 834:1988	187.656	386.216	573.872

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
21	Xylen ($C_6H_4(CH_3)_2$)	MASA 834:1988	187.656	386.216	573.872
22	Styren ($C_6H_5CHCH_2$)	MASA 834:1988	187.656	386.216	573.872
II	Hoạt động quan trắc tiếng ồn				
a	Tiếng ồn giao thông (dBA)				
1	- Mức ồn trung bình (LA_{eq});	TCVN 7878-1:2008	60.737	48.932	109.669
	- Mức ồn cực đại (LA_{max})	TCVN 7878-2:2010	60.737	48.932	109.669
2	Cường độ dòng xe	Đếm thủ công hoặc thiết bị tự động	186.639	71.618	258.257
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị (dbA)				
1	- Mức ồn trung bình (LA_{eq})	TCVN 7878-1:2008	60.957	48.932	109.889
	- Mức ồn cực đại (LA_{max})	TCVN 7878-2:2010	60.957	48.932	109.889
	- Mức ồn phân vị (LA_{50})		60.957	48.932	109.889
2	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	TCVN 7878-1:2008; TCVN 7878-2:2010	87.038	82.356	169.394
III	Hoạt động quan trắc độ rung				
1	Độ rung (dB)	TCVN 6963:2001	96.557	50.627	147.184

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phụ lục 02:
Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12./2020/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ nước (t°)	SMEWW 2550B:2012	64.300	-	64.300
2	pH	TCVN 6492:2011	75.845	-	75.845
3	Thế oxy hoá khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	59.622	-	59.622
4	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	70.400	-	70.400
5	Độ đục	TCVN 6184:2008;	71.222	-	71.222
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	69.431	-	69.431
7	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	67.047	-	67.047
8	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP), Độ đục		762.316	-	762.316
9	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	78.327	95.512	173.839
10	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001:2008	73.832	125.241	199.073
11	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	TCVN 6491:1999	73.832	167.505	241.337
12	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	TCVN 6179:1996	78.350	146.727	225.077
13	Nitrit (NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500.NO2.B:2012	78.350	155.027	233.377
14	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	78.350	160.873	239.223
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	78.350	220.703	299.053
16	Tổng N	TCVN 6638:2000	78.350	265.689	344.039
17	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	EPA 375.4	78.350	189.985	268.335
18	Photphat (PO ₄ ³⁻)	SMEWW 4500.P.E:2012	78.350	185.634	263.984
19	Clorua (Cl)	SMEWW 4500.Cl.B:2012	78.350	164.537	242.887
20	Florua (F)	SMEWW 4500.F.D:2012	78.350	200.727	279.077
21	Crom (VI)	TCVN 6658:2000	78.350	176.114	254.464
22	Kim loại nặng (Pb; Cd)	SMEWW 3113.B:2012	67.774	343.779	411.553

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
23	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626:2000	67.774	361.556	429.330
24	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	67.774	367.950	435.724
25	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B:2012	67.774	252.797	320.571
26	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B:2012	67.774	252.797	320.571
27	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B:2012	67.774	252.797	320.571
28	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B:2012	67.774	252.797	320.571
29	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B:2012	67.774	252.797	320.571
30	Kim loại (Ni)	SMEWW 3111.B:2012	67.774	252.797	320.571
31	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2012	76.989	396.882	473.871
32	Coliform, E.Coli	TCVN 6187-1:2009	82.038	315.162	397.200
33	Coliform, E.Coli	TCVN 6187-2:2009	82.038	285.180	367.218
34	Tổng các bon hữu cơ (TOC)	TCVN 6634:2000	82.187	297.041	379.228
35	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA Method 8270D	86.985	896.985	983.970
36	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	EPA Method 8270D	86.985	896.985	983.970
37	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	77.544	330.986	408.530
38	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	82.631	466.713	549.344
39	Phenol	SMEWW 5530C:2012	82.631	547.184	629.815
40	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011	-	778.018	778.018

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phụ lục 03:
Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường đất
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12./2020/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng /thông số

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Cl ⁻	SMEWW 4500-Cl.B: 2012	85.510	201.512	287.022
2	SO ₄ ²⁻	TCVN 6656: 2000	85.510	170.169	255.679
3	HCO ₃ ⁻	SMEWW 4500.HCO3:2012	85.510	169.802	255.312
4	Tổng K ₂ O	TCVN 8660: 2011	85.510	268.619	354.129
5	Tổng N	TCVN 6498:1999	85.510	287.144	372.654
6	Tổng P	TCVN 8940 : 2011	85.510	262.074	347.584
7	Tổng các bon hữu cơ	TCVN 6644:2000	85.510	245.746	331.256
8	Ca ²⁺	EPA 3050b + TCVN 6196-1996	84.308	292.077	376.385
9	Mg ²⁺	EPA 3050b + TCVN 6196-1996	84.308	291.987	376.295
10	K ⁺	TCVN 5254-1990	84.308	376.551	460.859
11	Na ⁺	TCVN 5254-1990	84.308	376.470	460.778
12	Al ³⁺	TCVN 4403 : 2011	84.308	261.927	346.235
13	Fe ³⁺	TCVN 4618-1988	84.308	199.210	283.518
14	Mn ²⁺	SMEWW 3113.B	84.308	206.485	290.793
15	Pb	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	84.308	276.086	360.394
16	Cd	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	84.308	276.086	360.394
17	Hg	EPA 3050B + TCVN 7877:2008	84.308	384.344	468.652
18	As	EPA 3050B +TCVN 6626:2000)	84.308	367.323	451.631
19	Fe	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	84.308	303.222	387.530
20	Cu	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	84.308	303.222	387.530
21	Zn	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	84.308	303.222	387.530

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
22	Cr	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	84.308	303.222	387.530
23	Mn	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	84.308	303.222	387.530
24	Ni	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	84.308	303.222	387.530
25	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	TCVN 8061:2009	113.676	953.370	1.067.046
26	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	TCVN 8062:2009;	113.655	920.970	1.034.625
27	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	TCVN 8061:2009	113.655	960.029	1.073.684
28	PCBs	TCVN 8061:2009	113.655	960.029	1.073.684
29	Phân tích đồng thời các KL	TCVN 8246: 2009	84.308	720.284	804.592

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phụ lục 04:
Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11./2020/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng /thông số

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	TCVN 6492:2011	65.034	-	65.034
2	pH	SMEWW 2550B:2012	70.769	-	70.769
3	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	84.807	-	84.807
4	Độ đục	TCVN 6184:2008;	72.268	-	72.268
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	71.028	-	71.028
6	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	78.969	-	78.969
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	71.009	-	71.009
8	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	-	756.973	-	756.973
9	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	94.388	115.712	210.100
10	Chất rắn tổng số (TS)	SMEWW 2540.D:2012	94.388	106.648	201.036
11	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	TCVN 6624:1996	94.388	167.450	261.838
12	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996	98.548	152.368	250.916
13	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179:1996	98.548	136.978	235.526
14	Nitrit (NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500.NO2.B:2012	98.548	150.462	249.010
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	98.548	155.268	253.816
16	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	EPA 375.4	98.548	149.873	248.421
17	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500.F.D:2012	98.548	186.727	285.275
18	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202:2008	98.548	161.814	260.362
19	Oxyt Silic (SiO ₂)	SMEWW 4500-SiO2:2012	98.548	155.582	254.130
20	Tổng N	TCVN 6638:2000	98.548	254.358	352.906
21	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	TCVN 6658:2000	98.548	169.425	267.973
22	Tổng P	TCVN 6202:2008	98.548	223.206	321.754
23	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500.Cl.B:2012	98.548	175.163	273.711
24	Kim loại nặng (Pb; Cd)	SMEWW 3113.B:2012	98.548	347.872	446.420

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
25	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626:2000	98.548	391.091	489.639
26	Kim loại nặng (Se)	TCVN 6626:2000	98.548	374.141	472.689
27	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	98.548	380.859	479.407
28	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500.S2-.D:2012	98.548	147.808	246.356
29	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B:2012	98.548	289.769	388.317
30	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B:2012	98.548	289.769	388.317
31	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B:2012	98.548	289.769	388.317
32	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B:2012	98.548	289.769	388.317
33	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B:2012	98.548	289.769	388.317
34	Kim loại (Ni)	SMEWW 3111.B:2012	98.548	289.769	388.317
35	Phenol	SMEWW 5530C:2012	98.548	508.964	607.512
36	Cyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	98.548	326.225	424.773
37	Coliform, E.Coli	TCVN 6187-1:2009	98.548	274.427	372.975
38	Coliform, E.Coli	TCVN 6187-2:2009	98.548	258.653	357.201
39	HCBVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor &Heptachlorepoxyde)	EPA Method 8270D	104.653	1.019.202	1.123.855
40	HCBVTV nhóm Phot pho hữu cơ	EPA Method 8270D	104.653	1.019.279	1.123.932
41	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011	-	724.904	724.904

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phụ lục 05:
Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước biển
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12./2020/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012	71.946	-	71.946
2	Độ ẩm không khí	QCVN 46:2012	71.946	-	71.946
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012	72.555	-	72.555
4	Sóng	94TCN6:2001	78.717	-	78.717
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6:2001	103.257	-	103.257
6	Nhiệt độ nước biển	SMEWW 2550B:2012	112.742	-	112.742
7	Độ muối	SMEWW 2520:2012	102.849	-	102.849
8	Độ đục	TCVN 6184:2008; SMEWW 2130B:2012	119.050	-	119.050
9	Độ trong suốt	TCVN 5501:1991	104.919	-	104.919
10	Độ màu	SMEWW 2120B:2012	117.182	-	117.182
11	pH	SMEWW 2550B:2012	114.235	-	114.235
12	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	131.641	-	131.641
13	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	117.323	-	117.323
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	117.323	-	117.323
15	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	-	306.579	-	306.579
16	NH ₄ ⁺	TCVN 5988:1995; TCVN 6179:1996	125.918	190.564	316.482
17	NO ₂ ⁻	SMEWW 4500.NO2.B:2012	125.918	186.904	312.822
18	NO ₃ ⁻	SMEWW 4500.NO3.E: 2012	125.918	188.142	314.060
19	SO ₄ ²⁻	EPA 375.4	125.918	189.568	315.486
20	PO ₄ ³⁻	SMEWW 4500.P.E:2012	125.918	181.432	307.350
21	SiO ₃ ²⁻	SMEWW 4500-SiO2:2012	125.918	177.579	303.497
22	Tổng N	TCVN 6638:2000	125.918	248.881	374.799
23	Tổng P	TCVN 6202:2008	125.918	227.875	353.793
24	Crom (VI)	TCVN 6658:2000	125.918	206.240	332.158
25	Florua (F)	SMEWW 4500.F.D:2012	125.918	223.542	349.460

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
26	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500.S2-.D:2012	125.918	182.382	308.300
27	COD	SMEWW 5220C:2012	114.541	152.936	267.477
28	BOD ₅	SMEWW 5210B:2012	114.541	145.937	260.478
29	TSS	SMEWW 2540D:2012	108.991	110.438	219.429
30	Độ màu	SMEWW 2120B:2012	125.918	132.654	258.572
31	Coliform	TCVN 6187-1:2009	125.918	299.668	425.586
32	Fecal Coliform	TCVN 6187-1:2009	125.918	299.668	425.586
33	E.coli	TCVN 6187-1:2009	125.918	299.668	425.586
34	Coliform	TCVN 6187-2:2009	125.918	277.118	403.036
35	Fecal Coliform	TCVN 6187-2:2009	125.918	277.118	403.036
36	E.coli	TCVN 6187-2:2009	125.918	277.118	403.036
37	Chlorophyll a	APHA10200:1995	135.075	144.256	279.331
38	Chlorophyll b	APHA10200:1995	135.075	144.256	279.331
39	Chlorophyll c	APHA10200:1995	135.075	144.256	279.331
40	CN-	SMEWW 4500.CN:2012	135.075	381.385	516.460
41	Kim loại nặng Pb	SMEWW 3113.B:2012	135.075	338.372	473.447
42	Kim loại nặng Cd	SMEWW 3113.B:2012	135.075	338.372	473.447
43	Kim loại nặng As	TCVN 6626:2000	135.075	413.446	548.521
44	Kim loại nặng Hg	TCVN 7877:2008	135.075	433.576	568.651
45	Kim loại Fe	SMEWW 3111.B:2012	135.075	323.646	458.721
46	Kim loại Cu	SMEWW 3111.B:2012	135.075	323.646	458.721
47	Kim loại Cr	SMEWW 3111.B:2012	135.075	323.646	458.721
48	Kim loại Zn	SMEWW 3111.B:2012	135.075	323.646	458.721
49	Kim loại Mn	SMEWW 3111.B:2012	135.075	323.646	458.721
50	Kim loại Ni	SMEWW 3111.B:2012	135.075	323.646	458.721
51	Crom (III)	SMEWW 3111.B:2012	135.075	323.646	458.721
52	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B:2012	135.075	616.924	751.999
53	Phenol	SMEWW 5530B.C:2012	135.075	573.129	708.204
54	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA Method 8270D	135.075	1.392.941	1.528.016
55	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA Method 8270D	135.075	1.393.009	1.528.084
56	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011	-	806.374	806.374
57	Trầm tích biển: N-NO ₂	SMEWW 4500.NO2.B:2012	307.375	204.721	512.096

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
58	Trầm tích biển: N-NO ₃	SMEWW 4500.NO3.E: 2012	307.375	217.730	525.105
59	Trầm tích biển: N-NH ₃	TCVN 5988:1995; TCVN 6179:1996	307.375	188.929	496.304
60	Trầm tích biển: P-PO ₄ ³⁻	SMEWW 4500.P.E:2012	307.375	197.938	505.313
61	Trầm tích biển: Kim loại nặng Pb	SMEWW 3113.B:2012	307.375	398.550	705.925
62	Trầm tích biển: Kim loại nặng Cd	SMEWW 3113.B:2012	307.375	398.550	705.925
63	Trầm tích biển: Kim loại nặng As	TCVN 6626:2000	307.375	444.435	751.810
64	Trầm tích biển: Kim loại nặng Hg	TCVN 7877:2008	307.375	444.435	751.810
65	Trầm tích biển: Kim loại Cu	SMEWW 3111.B:2012	307.375	335.277	642.652
66	Trầm tích biển: Kim loại Zn	SMEWW 3111.B:2012	307.375	335.277	642.652
67	Trầm tích biển: CN-	SMEWW 4500.CN:2012	307.375	373.063	680.438
68	Trầm tích biển: Độ ẩm	-	307.375	109.346	416.721
69	Trầm tích biển: Tỷ trọng	-	307.375	82.696	390.071
70	Trầm tích biển: Chất hữu cơ	-	307.375	316.506	623.881
71	Trầm tích biển: Tổng N	TCVN 6638:2000	307.375	267.921	575.296
72	Trầm tích biển: Tổng P	TCVN 6202:2008	307.375	256.546	563.921
73	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA Method 8270D	307.375	1.391.553	1.698.928
74	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA Method 8270D	307.375	1.391.621	1.698.996
75	Trầm tích biển: Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B:2012	307.375	593.243	900.618
76	Sinh vật biển: Thực vật phù du,	-	361.118	185.043	546.161

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
	Tảo độc				
77	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy	-	361.118	187.826	548.944
78	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA Method 8270D	361.118	1.041.204	1.402.322
79	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA Method 8270D	361.118	1.030.974	1.392.092
80	Sinh vật biển: Kim loại nặng Pb	SMEWW 3113.B:2012	361.118	408.544	769.663
81	Sinh vật biển: Kim loại nặng Cd	SMEWW 3113.B:2012	361.118	408.544	769.663
82	Sinh vật biển: Kim loại nặng As	TCVN 6626:2000	361.118	473.319	834.437
83	Sinh vật biển: Kim loại nặng Hg	TCVN 7877:2008	361.118	473.319	834.437
84	Sinh vật biển: Kim loại Cu	SMEWW 3111.B:2012	361.118	336.160	697.279
85	Sinh vật biển: Kim loại Zn	SMEWW 3111.B:2012	361.118	336.160	697.279
86	Sinh vật biển: Kim loại Mg	SMEWW 3111.B:2012	361.118	336.160	697.279

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phụ lục 06:
Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường khí thải
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12./2020/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Đồng /thông số

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
A	Các thông số khí tượng				
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	86.933	-	86.933
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	86.933	-	86.933
3	Vận tốc gió	QCVN 46:2012/BTNMT	86.933	-	86.933
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	86.685	-	86.685
5	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	87.082	-	87.082
B	Các thông số khí thải				
I	Các thông số đo nhanh ngoài hiện trường				
6	Nhiệt độ	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	334.975	-	334.975
7	Vận tốc và lưu lượng của khí thải	US-EPA Method 2	278.974	-	278.974
8	Hàm ẩm	US-EPA Method 3	135.286	-	135.286
9	Khối lượng mol phân tử khí khô	US-EPA Method 4	255.241	-	255.241
10	Áp suất khí thải	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	260.469	-	260.469
11	Khí oxy (O ₂)	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	309.719	-	309.719
12	Khí: CO	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	333.707	-	333.707
13	Khí: NO	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	313.604	-	313.604
14	Khí: NO ₂	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	310.616	-	310.616
15	Khí: SO ₂	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp	287.548	-	287.548
II	Các đặc tính nguồn thải				
16	Chiều cao nguồn thải		260.560	-	260.560
17	Đường kính trong miệng ống khói		260.560	-	260.560
18	Lưu lượng khí thải		357.314	-	357.314
III	Hoạt động quan trắc khí thải				
19	Khí CO	TCVN 7242:2003	257.017	184.155	441.172
20	Khí NO _x	USEPA method 7	278.445	194.423	472.868

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
21	Khí Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	USEPA method 6	392.037	205.527	597.564
22	Bụi tổng	USEPA method 5	1.939.749	229.163	2.168.912
23	Bụi PM10	USEPA method 201	1.939.749	229.163	2.168.912
24	Hơi axit H ₂ SO ₄	USEPA method 8	327.795	335.990	663.785
25	Hơi axit HCl	USEPA method 26; TCVN 7244:2003	327.795	335.990	663.785
26	Hơi axit HF	USEPA method 26; TCVN 7244:2003	327.795	335.990	663.785
27	Hơi axit H ₂ SO ₄	USEPA method 26; TCVN 7244:2003	327.795	335.990	663.785
28	Cd	USEPA method 29	394.546	478.582	873.128
29	Pb	USEPA method 29	394.546	478.582	873.128
30	As	USEPA method 29	394.546	635.690	1.030.236
31	Hg	USEPA method 29	394.546	635.690	1.030.236
32	Sb	USEPA method 29	394.546	635.690	1.030.236
33	Se	USEPA method 29	394.546	635.690	1.030.236
34	Hg	USEPA Method 30B;	626.731	450.830	1.077.561
35	Cu	USEPA method 29	394.546	438.342	832.888
36	Cr	USEPA method 29	394.546	438.342	832.888
37	Mn	USEPA method 29	394.546	438.342	832.888
38	Ni	USEPA method 29	394.546	438.342	832.888
39	Zn	USEPA method 29	394.546	438.342	832.888
40	Hợp chất hữu cơ	USEPA Method 18	479.808	570.816	1.050.624
41	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	USEPA method 25	443.180	570.816	1.013.996
42	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg)	USEPA method 29	-	806.293	806.293

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phụ lục 07:
Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước thải
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42./2020/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng /thông số

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	TCVN 4557:1988; SMEWW 2550B:2012	63.790	-	63.790
2	pH	TCVN 6492:2011; (ISO 10523:2008)	73.078	-	73.078
3	Vận tốc	Đo bằng máy đo vận tốc	115.896	-	115.896
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW2540C:2012	60.585	-	60.585
5	Độ màu	TCVN 6185:2008 (ISO 7887:1994); EPA Method 2120 C,D,E	60.585	-	60.585
6	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	SMEWW 5210B: 2012	76.943	136.438	213.381
7	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	TCVN 6491-1999	81.698	179.559	261.257
8	Chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625-2000	76.115	144.341	220.456
9	Coliform	TCVN 6187-1-2009	83.681	305.131	388.812
10	Coliform	TCVN 6187-2- 2009	83.681	289.358	373.039
11	E.Coli	TCVN 6187-1-2009	89.786	305.131	394.917
12	E.Coli	TCVN 6187-2- 2009	89.786	289.358	379.144
13	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B;C: 2012	90.024	443.435	533.459
14	Cyanua (CN ⁻)	TCVN 6181: 1996	92.623	328.418	421.041
15	Tổng Photpho (TP)	TCVN 6202: 2008	87.455	238.974	326.429
16	Tổng Nitơ (TN)	TCVN 6638:2000	87.455	259.900	347.355
17	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179-1:1996	87.455	160.972	248.427
18	Sunlfua (S ²⁻)	SMEWW 4500.S2-.D: 2012	87.455	170.989	258.444
19	Crom (VI)	TCVN 6658:2000	87.455	214.183	301.638
20	Nitrate (NO ₃ ⁻)	SMEWW 4500.NO3.B:2012	87.455	196.560	284.015
21	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	USEPA 375.4	87.455	198.403	285.858
22	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202:1996	87.455	212.277	299.732
23	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500.F.D:2012	87.455	227.031	314.486
24	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500.Cl.B: 2012	87.455	200.437	287.892
25	Clo dư (Cl ₂)	TCVN 6225-3: 2011	87.455	304.931	392.386

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
26	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3113.B: 2012	74.763	371.403	446.166
27	Kim loại nặng (Cd)	SMEWW 3113.B: 2012	74.763	371.403	446.166
28	Kim loại nặng (As)	SMEWW 3114.B: 2012	74.763	386.022	460.785
29	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	74.763	375.351	450.114
30	Kim loại (Ni)	SMEWW 3111.B: 2012	74.763	285.057	359.820
31	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B: 2012	74.763	285.057	359.820
32	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B: 2012	74.763	285.057	359.820
33	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B: 2012	74.763	285.057	359.820
34	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B: 2012	74.763	285.057	359.820
35	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B: 2012	74.763	285.057	359.820
36	Phenol	SMEWW 5530.C:2012	83.659	510.064	593.723
37	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2000	83.659	428.623	512.282
38	HCBVTVclo hữu cơ	USEPA 8270D	89.742	922.192	1.011.934
39	HCBVTVphot pho hữu cơ	USEPA 8270D	89.742	924.669	1.014.411
40	PCBs	USEPA 8270D	89.742	924.669	1.014.411
41	Phân tích đồng thời các kim loại (Giá tính cho 01 mẫu)	TCVN 6665: 2011	-	777.924	777.924

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phụ lục 08:
Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng trầm tích
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11./2020/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng /thông số

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	pH (H ₂ O, KCl)	TCVN 5979:2007	170.804	192.223	363.027
2	Tổng các chất hữu cơ	TCVN 6644:2000	170.804	295.459	466.263
3	Dầu mỡ	USEPA 9071	170.402	396.037	566.439
4	Cyanua (CN ⁻)	USEPA 9010	170.402	400.536	570.938
5	Tổng Nito (TN)	TCVN 6498:1999	172.562	288.149	460.711
6	Tổng Phospho (TP)	TCVN 8940:2011	172.562	269.999	442.561
7	Phenol	USEPA 3550C; SMEWW 5530C	172.562	638.116	810.678
8	Kim loại nặng (Pb)	TCVN 6649:2000; TCVN 6496:2009	172.562	421.247	593.809
9	Kim loại nặng (Cd)	TCVN 6649:2000; TCVN 6496:2009	172.562	421.247	593.809
10	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 8467:2010; TCVN 6649:2000	172.562	494.172	666.734
11	Kim loại nặng (As)	TCVN 8467:2010; TCVN 6649:2000	172.562	494.172	666.734
12	Kim loại (Ni)	TCVN 6496:2009; TCVN 6649:2000	172.562	374.484	547.046
13	Kim loại (Cu)	TCVN 6496:2009; TCVN 6649:2000	172.562	374.484	547.046
14	Kim loại (Zn)	TCVN 6496:2009; TCVN 6649:2000	172.562	374.484	547.046
15	Kim loại (Cr)	TCVN 6496:2009; TCVN 6649:2000	172.562	374.484	547.046
16	Kim loại (Mn)	TCVN 6496:2009; TCVN 6649:2000	172.562	374.484	547.046
17	Tổng K ₂ O	TCVN 8660:2011	163.660	318.130	481.790
18	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	USEPA 3550C; USEPA 8270D	172.292	937.160	1.109.452
19	Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ	USEPA 3550C; USEPA 8270D	172.292	937.160	1.109.452

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc	Đơn giá (đồng)		
			Hiện trường	Phòng thí nghiệm	Tổng cộng
20	Hóa chất BVTV nhóm Pyrethroid	USEPA 3550C; USEPA 8270D	172.292	937.160	1.109.452
21	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	USEPA 3550C; USEPA 8270D	172.292	932.926	1.105.218
22	PCBs	USEPA 3550C; USEPA 8270D	172.292	937.110	1.109.402
23	Phân tích đồng thời kim loại	TCVN 8246:2009; USEPA 7000A	172.562	756.326	928.888

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phụ lục 09:
Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường của Trạm quan trắc
môi trường không khí tự động cố định liên tục.
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12./2020/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng /thông số

STT	Thông số quan trắc	Đơn giá
1	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	520.774
2	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	520.774
3	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	520.774
4	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	520.774
5	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	520.774
6	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	520.774
7	Modul quan trắc Bụi TSP	335.583
8	Modul quan trắc Bụi PM-10	335.583
9	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	336.111
10	Modul quan trắc Bụi PM-1	338.511
11	Modul quan trắc khí NO	437.828
12	Modul quan trắc khí NO ₂	437.828
13	Modul quan trắc khí NO _x	437.828
14	Modul quan trắc khí SO ₂	421.164
15	Modul quan trắc khí CO	423.536
16	Modul quan trắc O ₃	376.071
17	Modul quan trắc THC	14.859.747
18	Modul quan trắc BTEX	15.037.589

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phụ lục 10:
Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường của Trạm quan trắc
môi trường nước mặt tự động cố định liên tục.
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12./2020/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Thông số quan trắc	Tổng
1	Nhiệt độ	871.640
2	pH	871.640
3	ORP	4.386.688
4	Ôxy hoà tan (DO)	835.623
5	Độ dẫn điện (EC)	1.477.534
6	Độ đục	812.504
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	2.421.166
8	Amoni (NH ₄ ⁺)	4.337.058
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	4.339.302
10	Tổng nitơ (TN)	15.153.257
11	Tổng phốt pho (TP)	15.132.929
12	Tổng các bon hữu cơ (TOC)	4.495.517

Ghi chú: Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).